

SỞ Y TẾ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÃ HỘI HOÁ DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH ĐẾN THÁNG 9/2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày /9/2025 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Trung tâm Y tế	Đình sản			Dụng cụ tử cung			Thuốc tiêm			Thuốc cấy			Bao cao su			Viên uống TT			Tổng 6 BPTT		
		Nam	Nữ	TC	TH	KH	%	TH	KH	%	TH	KH	%	TH	KH	%	TH	KH	%	TC	KH	%
1	Quảng Ngãi		5	5	1.030	1.633	63,07	206	192	107,29	12	8	150,	6.295	5.857	107,5	4.630	4.277	108,3	12.178	11.967	101,76
2	Bình Sơn		15	15	664	1.038	63,97	182	176	103,41	11	5	220,	4.641	3.770	123,1	2.680	2.505	107,	8.193	7.494	109,33
3	Sơn Tịnh		5	5	479	719	66,62	40	41	97,56	3			2.048	1.370	149,5	1.569	1.362	115,2	4.144	3.492	118,67
4	Tư Nghĩa		7	7	328	435	75,4	4	88	4,55	10	0		2.130	2.723	78,2	1.795	2.232	80,4	4.274	5.478	78,02
5	Mộ Đức		11	11	1.055	1.163	90,71	111	125	88,8	12	13	92,31	2.160	2.159	100,	2.122	2.268	93,6	5.471	5.728	95,51
6	Đức Phổ		1	1	569	915	62,19	53	95	55,79				2.758	2.495	110,5	2.043	1.970	103,7	5.424	5.475	99,07
7	Nghĩa Hành		11	11	676	698	96,85	106	100	106,	1			1.228	1.090	112,7	1.069	890	120,1	3.091	2.778	111,27
8	Trà Bồng		4	4	61	213	28,64	156	86	181,4	8			835	627	133,2	746	610	122,3	1.810	1.536	117,84
9	Sơn Hà		1	1	146	850	17,18	177	190	93,16	3	3	100,	2.096	1.393	150,5	2.690	1.429	188,2	5.113	3.865	132,29
10	Sơn Tây		3	3	158	160	98,75	337	149	226,17				351	300	117,	674	587	114,8	1.523	1.196	127,34
11	Minh Long		3	3	113	140	80,71	95	50	190,	3	5	60,	329	260	126,5	382	370	103,2	925	825	112,12
12	Ba Tơ		3	3	97	200	48,5	41	52	78,85	5			763	620	123,1	2.796	1.960	142,7	3.705	2.832	130,83
13	Lý Sơn		1	1	54	115	46,96	169	90	187,78		2	,	515	369	139,6	536	350	153,1	1.275	926	137,69
14	Đăk Hà			0				280	928	30,17	15	91	16,48	511	808	63,2	1.535	2.262	67,9	2.341	4.089	57,25
15	Kon rẫy			0	12			654						89			1.653			2.408		
17	Kon Tum		9	9	362	1.340	27,01	2.609	1.351	193,12	1	138	,72	4.147	2.307	179,8	7.846	6.457	121,5	14.974	11.593	129,16
18	Kon Plong			0				1.381	1.097	125,89				40	100	40,	1.940	1.327	146,2	3.361	2.524	133,16
19	Đăk Tô			0	92	483	19,05	675	954	70,75	14	94	14,89	647	830	78,	1.860	2.327	79,9	3.288	4.688	70,14
Tổng cộng:		0	79	79	5.804	10.102	57,45	6.601	5.764	114,52	84	359	23,4	30.936	27.078	114,2	36.706	33.183	110,6	80.210	76.486	104,87